

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc

Bản án số: **172/2023/DS-ST**

Ngày: 07/9/2023

V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TP. BUỒN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Đức.

Các Hội thẩm Nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Bạ

2. Ông Nguyễn Công Tình

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Phương Thảo – C/v Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 409/2022/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 202/2023/QĐXX-DS ngày 28 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 176/2023/QĐST-Ds ngày 16 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông T, sinh năm: 1971; Nơi cư trú: Số X ấp M, xã A, thành phố T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông H, sinh năm: 1973, là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền ngày 01 tháng 8 năm 2022); Địa chỉ: Số Y đường V, Phường B, thành phố H, tỉnh P Yên, có mặt.

- **Bị đơn:** Ông P, sinh năm: 1962 và bà M, sinh năm: 1962; Nơi cư trú: Số Số Z đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đều vắng mặt.

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:** Bà C, sinh năm: 1972; Nơi cư trú: Số X ấp M, xã A, thành phố T, tỉnh Bến Tre, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông H trình bày:

Ông T và vợ chồng ông P, bà M có mối quan hệ quen biết và mua bán hàng hóa với nhau, theo đó ông P và bà M đã nhận hàng của ông T nhiều lần nhưng chưa thanh toán cho ông T tiền hàng đã mua. Sau đó ông T và vợ chồng ông P, bà M đã đối chiếu chốt lại công nợ. Vợ chồng ông P, bà M đề nghị chuyển số tiền hàng còn nợ thành tiền vay. Vì vậy hai bên thống nhất lập Giấy mượn tiền ngày 28 tháng 01 năm 2018 với nội dung: *“Tôi tên: P... cùng vợ là T... có mượn của ông T số tiền là 1.717.636.400 đồng (Một tỷ, bảy trăm mười bảy triệu, sáu trăm ba mươi sáu nghìn, bốn trăm đồng), từ ngày 01/02/2018 đến ngày 01/02/2019 theo lãi suất 10%/năm, tiền lãi sẽ thanh toán vào ngày 10 – 15 hàng tháng)”*.

Tuy nhiên quá hạn trả nợ mà vợ chồng ông P, bà M không thanh toán khoản nợ gốc và lãi suất nào cho ông T, là vi phạm nghĩa vụ trả nợ, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T. Vì vậy nguyên đơn ông T khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông P và bà M có trách nhiệm thanh toán cho ông T số tiền nợ gốc là 1.717.636.400 đồng.

Buộc ông P và bà M có trách nhiệm thanh toán cho T số tiền nợ lãi trong hạn (từ ngày 01/02/2018 đến ngày 01/02/2019) theo mức lãi suất là 10%/năm.

Buộc ông P và bà M có trách nhiệm thanh toán cho ông T số tiền nợ lãi quá hạn (kể từ ngày 02/02/2019 cho đến khi thanh toán hết nợ) theo mức lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn, là 15%/năm. Quá trình cho vay, ông P và bà M không giao cho ông T giấy tờ hay tài sản gì để làm tin.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, phía nguyên đơn ông T đã thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi suất, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông P và bà M có trách nhiệm trả cho ông T số tiền nợ gốc là 1.717.636.400 đồng.

2. Quá trình giải quyết vụ án, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án - bà C có ý kiến trình bày: Bà C là vợ của ông T. Việc vợ chồng ông P, bà M thống nhất chuyển số tiền hàng còn nợ thành tiền vay, cam kết thời hạn trả nợ, thỏa thuận lãi suất như thế nào thì bà C không trực tiếp thực hiện và không liên quan đến thỏa thuận giữa ông T và vợ chồng ông P, bà M. Vì vậy, bà C đồng ý với việc ông T (chồng của bà C) khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông P, bà M trả nợ để bảo vệ quyền và lợi ích của ông T.

3. Đối với bị đơn ông P và bà M trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần, đã đăng thông báo nhắn tin tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú theo quy định của pháp luật, nhưng hết thời hạn thông báo nhắn tin mà không có tin tức gì về ông P và bà M. Vì vậy, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

4. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn đều vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông T. Buộc bị đơn ông P và bà M có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền nợ gốc là 1.717.636.400 đồng. Ông T không yêu cầu tính lãi suất.

Về chi phí tiền giám định chữ ký, chữ viết và chi phí tiền đăng thông báo nhấn tin tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn ông P và bà M phải chịu tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết và tiền chi phí đăng thông báo nhấn tin tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông P và bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông T khởi kiện bị đơn là ông P và bà M; Nơi cư trú: Số Z đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Giữa nguyên đơn và bị đơn có lập Giấy mượn tiền với số tiền vay là 1.717.636.400 đồng, nhưng thực chất giữa nguyên đơn và bị đơn có quan hệ giao dịch mua bán hàng hóa, sau đó các bên đối chiếu chốt lại công nợ và thỏa thuận với nhau chuyển số tiền hàng còn nợ thành tiền vay. Khi nguyên đơn yêu cầu trả nợ nhưng bị đơn không trả nên các bên xảy ra tranh chấp. Do vậy, xác định đây là tranh chấp dân sự về việc kiện đòi tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng:

[3.1] Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, đã đăng thông báo nhấn tin tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú theo quy định của pháp luật, nhưng hết thời hạn thông báo nhấn tin mà không có

tin tức gì về ông P và bà M. Vì vậy, Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai, kiểm tra giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải, đối chất với bị đơn được. Tại phiên tòa, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do lần thứ hai, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.2] Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày, nguyên đơn ông T đã thay đổi yêu cầu khởi kiện không yêu cầu đối với yêu cầu tính lãi suất, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông P và bà M có trách nhiệm trả cho ông T số tiền nợ gốc là 1.717.636.400 đồng. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với qui định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông P và bà M phải trả số tiền nợ gốc là 1.717.636.400 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn ông T cung cấp chứng cứ là 01 Giấy mượn tiền ngày 28 tháng 01 năm 2018 giữa ông P, bà M và ông T, với nội dung: *“Tôi tên: P... cùng vợ là T... có mượn của ông T số tiền là 1.717.636.400 đồng (Một tỷ, bảy trăm mười bảy triệu, sáu trăm ba mươi sáu nghìn, bốn trăm đồng)...”*, có chữ viết và chữ ký mang tên P và T.

[4.2] Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, bị đơn ông P và bà M đều vắng mặt và không có ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn. Do bị đơn không tham gia tố tụng nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký của bị đơn ông P và bà M. Tại Kết luận Giám định số 842/KL-KTHS ngày 14/7/2023 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk đã kết luận: Chữ ký và chữ viết mang tên P trên Giấy mượn tiền ngày 28 tháng 01 năm 2018 so với chữ ký và chữ viết mang tên P trên các tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra. Đối với chữ ký mang tên T trên Giấy mượn tiền ngày 28 tháng 01 năm 2018 thì không đủ cơ sở kết luận.

[4.3] Như vậy, đã đủ căn cứ xác định ông P có nợ tiền của nguyên đơn T theo Giấy mượn tiền ngày 28 tháng 01 năm 2018. Đối với bà M, mặc dù không đủ cơ sở kết luận đối với chữ ký mang tên T trên Giấy mượn tiền ngày 28 tháng 01 năm 2018, tuy nhiên giữa nguyên đơn và bị đơn có giao dịch mua bán hàng hóa từ nhiều năm liên tiếp, số tiền bị đơn xác nhận còn nợ của nguyên đơn thực chất là tiền hàng mà các bên đã đối chiếu chốt lại công nợ và chuyển số tiền hàng còn nợ thành tiền vay. Như vậy, khoản tiền bị đơn nợ nguyên đơn có nguồn gốc từ việc kinh doanh phát triển kinh tế và phục vụ lợi ích chung của gia đình. Do vậy, cần buộc bà M có trách nhiệm thanh toán nợ vay cho nguyên đơn ông T là phù hợp với quy định tại Điều 25 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T. Buộc bị đơn ông P và bà M có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền nợ gốc là 1.717.636.400 đồng, ông T không yêu cầu tính lãi suất là phù hợp.

[6] Về chi phí tiền giám định chữ ký, chữ viết và chi phí tiền đăng thông báo nhắc tin tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết và tiền chi phí đăng thông báo nhắc tin tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú là 8.095.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã nộp số tiền 8.095.000 đồng để chi phí cho việc giám định và đăng thông báo nhắc tin tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú, nên ông T được nhận lại số tiền 8.095.000 đồng sau khi thu được của bị đơn là phù hợp.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm sơ thẩm theo qui định là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 161; Điều 162; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 357; Điều 430; Điều 440; Điều 466 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T. Buộc bị đơn ông P và bà M có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông T số tiền nợ gốc là 1.717.636.400 đồng.

Về lãi suất chậm trả giai đoạn thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

[2] Về chi phí tiền giám định chữ ký, chữ viết và chi phí tiền đăng thông báo nhắc tin tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú: Ông P và bà M phải chịu tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết và tiền chi phí đăng thông báo nhắc tin tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú là 8.095.000 đồng. Ông T được nhận lại số tiền 8.095.000 đồng sau khi thu được của ông P và bà M.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông P và bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm sơ thẩm là 63.529.092 đồng.

Hoàn trả cho ông T số tiền tại ứng án phí đã nộp là 43.905.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0021277 ngày 09 tháng 9 năm 2022 (do H nộp thay).

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh, VKSND tỉnh;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- Các đương sự liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Duy Đức